

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Số: 14.4/VTDKĐD-TCHC
V/v: Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024
đã soát xét của PTT.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương.
- Mã Chứng khoán: PTT
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật.
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024 đã soát xét của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương được lập ngày 13/8/2024 bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024 đã soát xét: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HDQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu: VT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 27 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Lưu Mạnh Thắng | Thành viên |
| Bà Hoàng Phương Nga | Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024) |
| Ông Đỗ Đức Hùng | Thành viên |
| Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|------------|
| Ông Lê Thiện Nhật | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Như Tiến | Thành viên |
| Bà Lê Hải Yến | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Thanh Sơn | Giám đốc |
| Ông Vũ Hoài Nam | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Hữu Cơ | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Số: 0108/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được soát xét.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 201.295.590.086 | 114.274.586.691 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 20.291.064.854 | 12.890.497.688 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.291.064.854 | 12.890.497.688 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 139.284.158.144 | 56.690.246.574 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 139.284.158.144 | 56.690.246.574 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.901.294.551 | 31.565.543.302 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 29.974.764.434 | 18.949.915.623 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 374.574.208 | 5.178.583.649 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 3.508.112.774 | 8.859.427.951 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (1.627.975.047) | (2.094.202.103) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 671.818.182 | 671.818.182 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 4.439.659.404 | 9.592.037.107 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.439.659.404 | 9.592.037.107 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.379.413.133 | 3.536.262.020 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.659.133.183 | 1.344.631.639 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.720.279.950 | 2.191.630.381 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 123.489.443.797 | 132.884.938.709 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.793.944.675 | 2.936.965.600 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 3.793.944.675 | 2.936.965.600 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 119.098.098.255 | 125.238.283.978 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 118.983.447.720 | 125.098.633.441 |
| - Nguyên giá | 222 | | 249.670.552.292 | 256.247.774.379 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (130.687.104.572) | (131.149.140.938) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 114.650.535 | 139.650.537 |
| - Nguyên giá | 228 | | 201.000.000 | 201.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (86.349.465) | (61.349.463) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 345.125.000 | 3.395.189.006 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 345.125.000 | 3.395.189.006 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 252.275.867 | 1.314.500.125 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 252.275.867 | 1.314.500.125 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 324.785.033.883 | 247.159.525.400 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 119.578.229.187 | 115.629.496.877 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 55.561.362.962 | 52.482.158.652 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 15.734.454.959 | 17.151.764.223 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 8.466.166.539 | 1.644.141.433 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 2.096.730.043 | 833.739.074 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.315.383.906 | 4.415.569.148 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 3.973.620.049 | 1.432.338.286 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.639.992.696 | 1.397.828.354 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | - | 11.677.172.164 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.451.070.770 | 45.661.970 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 64.016.866.225 | 63.147.338.225 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 1.121.102.225 | 669.602.225 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 18 | 55.535.764.000 | 62.477.736.000 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 19 | 7.360.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 205.206.804.696 | 131.530.028.523 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 205.206.804.696 | 131.530.028.523 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 164.931.720.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (190.241.874) | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.944.377.249 | 20.774.377.249 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.520.949.321 | 10.755.651.274 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 11.651.274 | 17.636.070 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 10.509.298.047 | 10.738.015.204 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 324.785.033.883 | 247.159.525.400 |

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 157.243.702.800 | 138.171.855.529 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 157.243.702.800 | 138.171.855.529 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 11 | 24 | 138.211.609.912 | 125.647.765.956 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 19.032.092.888 | 12.524.089.573 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 3.228.635.675 | 2.618.653.403 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 6.706.547.902 | 4.605.705.646 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.199.313.088 | 4.203.302.775 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 6.985.656.163 | 4.973.999.804 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 8.568.524.498 | 5.563.037.526 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 29 | 4.608.598.061 | 938.359.198 |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31) | 40 | | 4.608.598.061 | 938.359.198 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 13.177.122.559 | 6.501.396.724 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 2.667.824.512 | 1.373.291.671 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 10.509.298.047 | 5.128.105.053 |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 637 | 434 |

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 13.177.122.559 | 6.501.396.724 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 10.266.732.357 | 15.142.275.366 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 4.436.900.559 | 7.612.787.335 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.194.859.295) | (3.539.684.823) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 3.199.313.088 | 4.203.302.775 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 23.885.209.268 | 29.920.077.377 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (8.216.440.157) | (8.891.358.000) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 5.152.377.703 | (762.784.834) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 3.187.586.552 | 9.557.590.601 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 747.722.714 | (1.038.554.418) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.189.128.359) | (4.203.302.775) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.283.632.528) | (466.926.000) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (125.107.200) | (233.158.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 20.158.587.993 | 23.881.583.651 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.361.116.078) | (61.200.000) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.808.080.808 | 3.009.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (105.011.345.691) | (54.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 28.589.000.000 | 31.500.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.417.854.008 | 1.729.504.734 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (70.557.526.953) | (17.822.695.266) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 64.931.720.000 | - |
| 2. Chi phí phát hành cổ phiếu | 32 | (190.241.874) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 72.890.694.000 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (79.832.666.000) | (6.941.972.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 57.799.506.126 | (6.941.972.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 7.400.567.166 | (883.083.615) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 12.890.497.688 | 18.023.642.387 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 20.291.064.854 | 17.140.558.772 |


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 209 người (31 tháng 12 năm 2023: 202 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, vận tải bằng ô tô; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 04 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Công ty có thể ghi nhận dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Giám đốc. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo đó.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê ngoài, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, phí cam kết rút vốn và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm phí cam kết rút vốn và công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 108.022.545 | 142.838.383 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.183.042.309 | 12.747.659.305 |
| | 20.291.064.854 | 12.890.497.688 |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 139.284.158.144 | 139.284.158.144 | 56.690.246.574 | 56.690.246.574 |
| | 139.284.158.144 | 139.284.158.144 | 56.690.246.574 | 56.690.246.574 |

(*) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,8% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,43% đến 8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan | 6.171.991.249 | 2.222.736.303 |
| Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến | 3.158.350.250 | - |
| Khác | 3.013.640.999 | 2.222.736.303 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 32) | 23.802.773.185 | 16.727.179.320 |
| | 29.974.764.434 | 18.949.915.623 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 656.814.470 | 1.968.749.996 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.141.963.045 | 5.270.000.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.514.010.001 | 1.345.580.775 |
| Khác | 195.325.258 | 275.097.180 |
| | 3.508.112.774 | 8.859.427.951 |
| b. Dài hạn | | |
| Tạm ứng | 666.779.075 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 3.127.165.600 | 2.936.965.600 |
| | 3.793.944.675 | 2.936.965.600 |

8. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 871.647.245 | (871.647.245) | 1.223.496.013 | (1.223.496.013) |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | - | 114.378.288 | (114.378.288) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 671.818.182 | (671.818.182) | 671.818.182 | (671.818.182) |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 84.509.620 | (84.509.620) | 84.509.620 | (84.509.620) |
| | 1.627.975.047 | (1.627.975.047) | 2.094.202.103 | (2.094.202.103) |

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.439.659.404 | - | 9.592.037.107 | - |
| | 4.439.659.404 | - | 9.592.037.107 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------------|------------|----------------------|-----------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Chi phí bảo hiểm | | 507.934.713 | | 510.494.354 |
| - Chi phí thuê ngoài | | 305.507.519 | | 832.943.314 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 845.690.951 | | 1.193.971 |
| | | 1.659.133.183 | | 1.344.631.639 |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 252.275.867 | | 444.274.477 |
| - Phí cam kết rút vốn | | - | | 870.225.648 |
| | | 252.275.867 | | 1.314.500.125 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|---------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 256.214.138.015 | 33.636.364 | 256.247.774.379 |
| Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang | 4.411.384.714 | - | 4.411.384.714 |
| Thanh lý | (10.988.606.801) | - | (10.988.606.801) |
| Số dư cuối kỳ | 249.636.915.928 | 33.636.364 | 249.670.552.292 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 131.115.504.574 | 33.636.364 | 131.149.140.938 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 10.241.732.355 | - | 10.241.732.355 |
| Thanh lý | (10.703.768.721) | - | (10.703.768.721) |
| Số dư cuối kỳ | 130.653.468.208 | 33.636.364 | 130.687.104.572 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 125.098.633.441 | - | 125.098.633.441 |
| Tại ngày cuối kỳ | 118.983.447.720 | - | 118.983.447.720 |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 83.567.076.487 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 85.556.584.910 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 115.901.309.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 120.491.126.866 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | | VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 15.734.454.959 | 12.576.464.959 | 16.992.016.968 | 16.992.016.968 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Nhựa Vinh Phát | 3.157.990.000 | 3.157.990.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro | 1.644.752.499 | 1.644.752.499 | 1.910.298.599 | 1.910.298.599 |
| Các đối tượng khác | 10.931.712.460 | 10.931.712.460 | 15.081.718.369 | 15.081.718.369 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 32) | - | - | 159.747.255 | 159.747.255 |
| | <u>15.734.454.959</u> | <u>15.734.454.959</u> | <u>17.151.764.223</u> | <u>17.151.764.223</u> |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Bainbridge Navigation Pte Ltd | 8.466.166.539 | 1.644.141.433 |
| | <u>8.466.166.539</u> | <u>1.644.141.433</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 324.956.849 | 1.704.424.587 | 1.768.935.426 | 260.446.010 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 416.186.249 | 2.667.824.512 | 1.283.632.528 | 1.800.378.233 |
| Các loại thuế khác | 92.595.976 | 385.051.525 | 441.741.701 | 35.905.800 |
| | <u>833.739.074</u> | <u>4.757.300.624</u> | <u>3.494.309.655</u> | <u>2.096.730.043</u> |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 10.184.729 | - |
| Chi phí nhiên liệu và bồn | 3.425.785.320 | 1.213.581.027 |
| Khác | 537.650.000 | 218.757.259 |
| | <u>3.973.620.049</u> | <u>1.432.338.286</u> |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 455.980.000 | 455.980.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.184.012.696 | 941.848.354 |
| | 1.639.992.696 | 1.397.828.354 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.121.102.225 | 669.602.225 |
| | 1.121.102.225 | 669.602.225 |

17. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ VND | | Trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 13.883.944.000 | 3.470.986.000 | 17.354.930.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền | | - 17.354.930.000 | 3.470.986.000 | 13.883.944.000 |
| | 13.883.944.000 | 20.825.916.000 | 20.825.916.000 | 13.883.944.000 |

18. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ VND | | Trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|---|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 76.361.680.000 | 3.470.986.000 | 79.832.666.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền (i) | | - 76.361.680.000 | 6.941.972.000 | 69.419.708.000 |
| | 76.361.680.000 | 79.832.666.000 | 86.774.638.000 | 69.419.708.000 |
| Trong đó: | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 13.883.944.000 | | | 13.883.944.000 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 62.477.736.000 | | | 55.535.764.000 |

- (i) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2024/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền số tiền 72.890.694.000 VND, để trả nợ trước hạn khoản vay mua tàu PVT ELENA, trọng tải 13.051 DWT, đóng năm 2008 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng vay số 2904/2022/HĐCV ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay có thời hạn tối đa 64 tháng kể từ ngày giải ngân hoặc kể từ ngày

giải ngân đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong một năm đầu là 6,3%/năm, một năm tiếp theo cố định là 7,0%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,2%, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng Lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án là tàu PVT ELENA trọng tải 13.051 DWT, đóng năm 2008 tại Hàn Quốc và hệ thống nước dẫn Ballast với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 115.901.309.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.491.126.866 VND);
- Quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT ELENA (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền sau: quyền phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền khai thác).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| Trong năm thứ hai | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 41.651.820.000 | 41.651.832.000 |
| Sau năm năm | - | 6.941.960.000 |
| | 69.419.708.000 | 76.361.680.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 17) | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 55.535.764.000 | 62.477.736.000 |

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Chi phí sửa chữa lớn - Tàu ELENA VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|--|-----------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.677.172.164 | 11.677.172.164 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (2.456.872.385) | (2.456.872.385) |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (9.220.299.779) | (9.220.299.779) |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| b. Dài hạn | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 7.360.000.000 | 7.360.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 7.360.000.000 | 7.360.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng | |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 100.000.000.000 | - | 16.474.377.249 | 4.790.726.070 | 121.265.103.319 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 5.128.105.053 | 5.128.105.053 | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 4.300.000.000 | (4.300.000.000) | - | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | (473.090.000) | (473.090.000) | |
| Số dư cuối kỳ trước | 100.000.000.000 | - | 20.774.377.249 | 5.145.741.123 | 125.920.118.372 | |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 100.000.000.000 | - | 20.774.377.249 | 10.755.651.274 | 131.530.028.523 | |
| Tăng vốn trong kỳ (i) | 64.931.720.000 | - | - | - | 64.931.720.000 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 10.509.298.047 | 10.509.298.047 | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii) | - | - | 9.170.000.000 | (9.170.000.000) | - | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | (1.574.000.000) | (1.574.000.000) | |
| Thay đổi thặng dư vốn cổ phần | - | (190.241.874) | - | - | (190.241.874) | |
| Số dư cuối kỳ | 164.931.720.000 | (190.241.874) | 29.944.377.249 | 10.520.949.321 | 205.206.804.696 | |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thực hiện phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 7.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu đã đăng ký và nộp tiền mua là 6.493.172 cổ phiếu, tương đương với 64.931.720.000 VND với tỷ lệ bán thành công là 92,76%.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích lập Quỹ đầu tư và phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với giá trị lần lượt là 9.170.000.000 VND, 1.074.000.000 VND và 500.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 3 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 164.931.720.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 16.493.172 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.493.172 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.493.172 | 10.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.493.172 | 10.000.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | | <u>Vốn góp</u> | | |
|--|------------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|-------------|
| | VND | Cổ phiếu | Tỷ lệ | VND | Cổ phiếu | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 89.199.000.000 | 8.919.900 | 54.08% | 52.470.000.000 | 5.247.000 | 52.47% |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp | 34.431.800.000 | 3.443.180 | 20.88% | 20.254.000.000 | 2.025.400 | 20.25% |
| Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương | 34.020.400.000 | 3.402.040 | 20.63% | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10.00% |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu | - | - | 0.00% | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10.00% |
| Các cổ đông khác | 7.280.520.000 | 728.052 | 4.41% | 7.276.000.000 | 727.600 | 7.28% |
| | 164.931.720.000 | 16.493.172 | 100% | 100.000.000.000 | 10.000.000 | 100% |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 13.223.609.708 | 34.533.221.708 |
| Từ năm thứ 2 đến 5 năm | 773.067.236 | 2.180.668.090 |
| | 13.996.676.944 | 36.713.889.798 |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Ngoại tệ các loại:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 593.042,69 | 192.709,83 |
| Euro (EUR) | 200,14 | 200,14 |

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển và Bộ phận kinh doanh dịch vụ Thương mại. Công ty lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu, thuê xe,... thực hiện ở cả thị trường Việt Nam và Quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại – kinh doanh mua bán hạt nhựa thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.

KỲ NÀY

| Bảng cân đối kế toán | Vận chuyển VND | Thương mại VND | Tổng VND |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản phân bổ | 158.899.402.226 | 3.158.350.250 | 162.057.752.476 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 162.727.281.407 |
| Tổng tài sản | 158.899.402.226 | 3.158.350.250 | 324.785.033.883 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả phân bổ | 104.557.054.468 | 3.157.990.000 | 107.715.044.468 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 11.863.184.719 |
| Tổng Nợ phải trả | 104.557.054.468 | 3.157.990.000 | 119.578.229.187 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 128.578.110.300 | 28.665.592.500 | 157.243.702.800 |
| Tổng doanh thu | 128.578.110.300 | 28.665.592.500 | 157.243.702.800 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận gộp | 19.027.275.388 | 4.817.500 | 19.032.092.888 |
| Chi phí không phân bổ | | | (6.985.656.163) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 12.046.436.725 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 3.228.635.675 |
| Lợi nhuận khác | | | 4.608.598.061 |
| Chi phí tài chính | | | (6.706.547.902) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 13.177.122.559 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (2.667.824.512) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 10.509.298.047 |

KỠ TRƯỚC

| Bảng cân đối kế toán | Vận chuyển VND | Thương mại VND | Tổng VND |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản phân bổ | 193.016.638.414 | - | 193.016.638.414 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 54.142.886.986 |
| Tổng tài sản | 193.016.638.414 | - | 247.159.525.400 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả phân bổ | 110.334.526.685 | - | 110.334.526.685 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 5.294.970.192 |
| Tổng Nợ phải trả | 110.334.526.685 | - | 115.629.496.877 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 110.666.165.529 | 27.505.690.000 | 138.171.855.529 |
| Tổng doanh thu | 110.666.165.529 | 27.505.690.000 | 138.171.855.529 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận gộp | 12.519.799.573 | 4.290.000 | 12.524.089.573 |
| Chi phí không phân bổ | | | (4.973.999.804) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 7.550.089.769 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 2.618.653.403 |
| Lợi nhuận khác | | | 938.359.198 |
| Chi phí tài chính | | | (4.605.705.646) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 6.501.396.724 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (1.373.291.671) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 5.128.105.053 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 28.665.592.500 | 27.505.690.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 128.578.110.300 | 110.666.165.529 |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 32)</i> | <i>61.446.081.435</i> | <i>48.409.199.818</i> |
| | 157.243.702.800 | 138.171.855.529 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 28.660.775.000 | 27.501.400.000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 109.550.834.912 | 98.146.365.956 |
| | 138.211.609.912 | 125.647.765.956 |

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 2.586.283.234 | 2.316.499.165 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ | 642.166.397 | 95.530.513 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 186.044 | 206.623.725 |
| | 3.228.635.675 | 2.618.653.403 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.199.313.088 | 4.203.302.775 |
| Phí thanh toán trước hạn | 2.154.570.912 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 336.656.865 | 322.074.343 |
| Chi phí tài chính khác | 1.016.007.037 | 80.328.528 |
| | 6.706.547.902 | 4.605.705.646 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.653.991.751 | 10.524.702.642 |
| Chi phí nhân công | 27.821.293.202 | 16.522.673.472 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.266.732.357 | 15.142.275.366 |
| Chi phí dự phòng | 4.436.900.559 | 7.612.787.335 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.383.138.747 | 47.409.866.583 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.974.434.459 | 5.908.060.362 |
| | 116.536.491.075 | 103.120.365.760 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 4.784.410.560 | 3.734.878.805 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 494.306.564 | 447.398.659 |
| (Hoàn nhập) các khoản dự phòng phải thu khó đòi | (466.227.056) | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.173.166.095 | 791.722.340 |
| | 6.985.656.163 | 4.973.999.804 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.608.576.061 | 938.349.294 |
| Thu nhập khác | 22.000 | 9.904 |
| | 4.608.598.061 | 938.359.198 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.667.824.512 | 1.373.291.671 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.667.824.512 | 1.373.291.671 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 13.177.122.559 | 6.501.396.724 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 162.000.000 | 365.061.631 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>162.000.000</i> | <i>365.061.631</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 13.339.122.559 | 6.866.458.355 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 13.339.122.559 | 6.866.458.355 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.667.824.512 | 1.373.291.671 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 10.509.298.047 | 5.128.105.053 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 1.050.929.805 | 537.000.000 |
| Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*) | 493.937.008 | 250.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 8.964.431.234 | 4.341.105.053 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 14.067.152 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 637 | 434 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024. Theo đó, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích với số tiền lần lượt là 1.074.000.000 VND và 500.000.000 VND.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2023 lần lượt là 10% và 4,7% trên lợi nhuận sau thuế.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|--|--------------------|
| 1 | Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| 2 | Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | Công ty mẹ |
| 3 | Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long | Cùng Tập đoàn |
| 4 | Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding) | Cùng Tập đoàn |
| 5 | Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 6 | Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | Cùng Tập đoàn |
| 7 | Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | Cùng Tập đoàn |
| 8 | Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần | Cùng Tập đoàn |
| 9 | Tổng Công ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí | Cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.931.286.221 | 3.371.901.255 |
| Tổng Công ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí | 514.340.000 | 509.695.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 1.469.105.960 | 1.973.842.400 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần | 49.184.516.374 | 36.978.342.693 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | 174.420.455 | - |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 463.733.410 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 4.698.017.315 | 4.473.718.470 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 897.441.700 | - |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding) | 1.113.220.000 | 1.101.700.000 |
| | 61.446.081.435 | 48.409.199.818 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 2.112.574.401 | 232.953.880 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 67.802.955 | 27.961 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 14.455.000 | 9.152.984.764 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần | - | 1.833.582 |
| | 2.194.832.356 | 9.387.800.187 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần | 18.543.084.992 | 11.379.325.659 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 1.497.483.249 | 1.586.556.030 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.261.881.435 | 1.463.384.779 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí | 811.620.000 | 777.600.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 697.268.304 | 556.491.168 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 657.193.500 | 540.400.356 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 233.801.705 | 70.442.730 |
| Tổng Công ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí | 96.120.000 | 352.978.598 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | 4.320.000 | - |
| | 23.802.773.185 | 16.727.179.320 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | - | 106.171.055 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long | - | 53.576.200 |
| | - | 159.747.255 |

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Lê Mạnh Tuấn Chủ tịch | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Lê Thanh Sơn Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Lưu Mạnh Thắng Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024) | 15.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Đỗ Đức Hùng Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Hoàng Phương Nga Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024) | 3.000.000 | - |
| Ông Phạm Anh Hùng Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023) | 30.000.000 | 10.000.000 |
| Ông Trần Hải Đăng Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023) | - | 12.000.000 |
| | 126.000.000 | 118.000.000 |
| Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Ông Lê Thanh Sơn Giám đốc | 256.429.334 | 240.240.000 |
| Ông Vũ Hoài Nam Phó Giám đốc | 207.728.182 | 184.678.889 |
| Ông Bùi Hữu Cơ Phó Giám đốc | 209.805.818 | 196.560.000 |
| Ông Nguyễn Đình Chính Kế toán trưởng | 173.412.186 | 162.648.000 |
| | 847.375.520 | 784.126.889 |

| | | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------|---|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Lê Thiện Nhật | Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023) | 12.000.000 | 4.000.000 |
| Bà Lê Hải Yến | Thành viên | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Ông Đỗ Như Tiến | Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023) | 9.000.000 | 11.000.000 |
| | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023) | | |
| Ông Lê Trọng An | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2023) | - | 6.000.000 |
| | | 30.000.000 | 30.000.000 |

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác | 473.937.630 | 466.911.000 |
| | 473.937.630 | 466.911.000 |



Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024